

Bản án số: 22/2024/KDTM-PT
Ngày: 23-8-2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng
xây dựng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Nặng.

Các Thẩm phán: Bà Mai Vương Thảo
Ông Trần Hoài Sơn

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Minh An - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:** Bà Nguyễn Thị Tú Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2024/TLPT- KDTM ngày 08 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2024/KDTM ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 125/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2024 và Thông báo hoãn phiên tòa số: 350/TB-TA ngày 12 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Công ty cổ phần T2. Địa chỉ: Số A, đường L, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Lam G, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Ngọc M (theo Giấy ủy quyền lập ngày 29/3/2023). Có mặt.

2. **Bị đơn:** Công ty cổ phần T3. Địa chỉ: Tầng H, Tòa nhà S, số A, đường P, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ hoạt động: Phân khu quy hoạch số 02 thuộc dự án khu nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp T, phía đông đường T, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn T, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hiền Thị D (theo Giấy ủy quyền lập ngày 12/7/2023) (có đơn xét xử vắng mặt).

3. **Người kháng cáo:** Công ty Cổ phần T3 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Đại diện nguyên đơn Công ty Cổ phần T2 trình bày:

Công ty Cổ Phần T2 và Công ty Cổ phần T3 đã ký các hợp đồng về việc: “*Thi công Dự án Phân khu quy hoạch số 02 thuộc dự án Khu nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp T phía Đông đường T tại Phường H, Quận N, TP Đà Nẵng*”, gồm:

1. Hợp đồng số 289/2021/HERITAGE/HĐTP/SCG-TQ vào ngày 28/09/2021 (“Hợp đồng 289”) với tổng giá trị Hợp đồng sau khi đã ký các phụ lục là 56.183.492.000đ.

Tính đến hiện nay, Công ty T3 đã thanh toán được 22.318.881.648đ, còn nợ 6.169.240.765đ (đã xuất hóa đơn).

2. Hợp đồng số 2911/2021/HERITAGE/SCG-TQ vào ngày 29/11/2021 với tổng giá trị Hợp đồng sau khi đã ký các phụ lục hợp đồng 01, 02, 04, 05, 06 là 79.306.316.586đ.

Tính đến hiện nay, Công ty T3 đã thanh toán được 34.444.311.699đ, còn nợ 22.323.578.663đ (đã được xuất hóa đơn).

3. Hợp đồng số 136/2022/HERITAGE/SCG-TQ vào ngày 13/06/2022 với tổng giá trị Hợp đồng là 6.597.848.000đ, Công ty T2 đã gửi hồ sơ đề nghị tạm ứng cho Công ty T3 với số tiền là 989.677.200đ và hồ sơ đề nghị thanh toán với số tiền 2.276.557.576đ nhưng không nhận được bất kỳ khoản nào từ Công ty T3. Tính đến hiện nay, Công ty T3 chưa thanh toán cho Công ty T2 tổng số tiền là 3.266.234.776đ mặc dù hồ sơ đã được phê duyệt và hóa đơn đã được phát hành.

4. Hợp đồng số 307/2022/METALAND /SCG-TQ vào ngày 30/07/2022 với tổng giá trị Hợp đồng là 3.358.909.000đ. Ngày 26/10/2022, Công ty T2 đã có Công văn số 371/TQ-TU đề nghị Công ty T3 tạm ứng 15% giá trị Hợp đồng là 503.836.350đ. Đồng thời cũng đã gửi Thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước của Ngân hàng S ngày 26/10/2022 số BL099531 cho Công ty T3. Tính đến hiện nay, Công ty T3 chưa thanh toán khoản đề nghị tạm ứng nói trên cho Công ty T2.

Như vậy, tính đến 15/5/2024, tổng số tiền mà Công ty T3 chưa thanh toán cho Công ty T2 là 32.262.890.554đ.

Căn cứ vào điểm d, K 9.3 Điều 9 của các Hợp đồng mà hai bên đã ký kết, Điều 306 Luật Thương mại 2005, Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 thì Công ty T3 còn phải thanh toán cho Công ty T2 tiền lãi chậm thanh toán. Số tiền lãi này được tính kể từ ngày đến hạn thanh toán của mỗi đợt thanh toán tính đến thời điểm thanh toán. Đến hết ngày 15/5/2024, với mức lãi nợ quá hạn thời điểm hiện nay được tính từ 5,60% đến 7,40%/ năm (tùy theo từng Hợp đồng cụ thể), số tiền lãi chậm thanh toán của Công ty T3 tính đến ngày 15/5/2024 là 2.928.494.130đ.

Nay, Công ty T2 yêu cầu Tòa tuyên buộc Công ty T3 phải trả cho công ty T2 tổng cộng 35.191.684.000đ (làm tròn số) và tiền lãi suất kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

- Tại phiên tòa, người đại diện của Công ty T2 xin rút lại yêu cầu bồi thường thiệt hại.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện bị đơn, bà Hiền Thị D trình bày:

Công ty Cổ phần T3 và Công ty Cổ phần T2 có ký kết 05 Hợp đồng thi công xây dựng như sau:

- Hợp đồng số: 289/2021/HERITAGE/HĐTP/SCG-TQ ký ngày 28/09/2021- Thi công hạ tầng kỹ thuật.

- Hợp đồng số: 2911/2021/HERITAGE/SCG-TQ ký ngày 29/11/2021 - Thi công kết cấu phần ngầm 59 căn biệt thự đại trà.

- Hợp đồng số: 136/2022/HERITAGE/SCG-TQ ký ngày 13/06/2022 - Thi công kết cấu của phần ngầm Beach Club.

- Hợp đồng số: 307/2022/HERITAGE/SCG-TQ ký ngày 30/07/2022 - Thi công kết cấu bể bơi cho 9 căn biệt thự A, A1.

- Hợp đồng số: 2510/2021/HERITAGE/SCG-TQ ký ngày 25/10/2021 - Thi công kết cấu phần móng 09 căn biệt thự mẫu.

Hiện tại tất cả các Hợp đồng đều chưa có Biên bản nghiệm thu bàn giao hạng mục công trình và chưa được quyết toán giá trị giá cuối cùng, chưa có Biên bản xác nhận công nợ giữa hai bên. Tại Biên bản họp ngày 06.03.2023, T2 có đưa ra báo cáo về công nợ của các Hồ sơ thanh toán giai đoạn (IPC) tạm tính. Hai Bên đồng ý *“sẽ chốt biên bản thống nhất công nợ kèm cam kết mốc thanh toán của SCG và cam kết của ngân hàng S”*.

Ngày 09/08/2023, SCG một lần nữa đã gửi Công văn số 64/CV-SCG đến T2 đề xuất hai bên tiếp tục đàm phán chốt số liệu và quyết toán công nợ cuối cùng.

Ngày 05/8/2023, SCG nhận được Công văn số 290/CV/TQ của T2 trong đó có đưa ra các số liệu yêu cầu SCG ký xác nhận giá trị và khối lượng quyết toán và yêu cầu thanh toán số tiền là 32.262.089.555 đồng và lãi chậm thanh toán tính đến ngày 15/8/2023 (lãi suất 9%/năm) là 3.003.025.262 đồng.

Ngày 24/8/2023, SCG gửi Công văn số 72/2023/CV-SCG phúc đáp lại Công văn số 290. Trong Công văn SCG có đưa ra một số nội dung về vấn đề vi phạm tiến độ, phạt chậm tiến độ áp dụng đối với Nhà thầu T2 theo quy định của Hợp đồng và số liệu tạm ứng SCG chưa thu hồi.

Ngày 05/9/2023, SCG tiếp tục nhận được Công văn số 315/CV/TQ phúc đáp Công văn số 72 giải trình một số nội dung liên quan đến tiến độ và phần tạm ứng chưa được thu hồi hết tại các Hợp đồng.

Ngày 13/09/2023, SCG đã có Công văn số 73/2023/CV-SCG phúc đáp Công văn số 315 liên quan đến phần phạt tiến độ và phần tạm ứng chưa được thu hồi này.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại hai bên vẫn chưa thống nhất được công nợ cuối cùng để SCG thực hiện cam kết thanh toán.

Chi tiết công nợ được SCG đưa ra cụ thể từng Hợp đồng như sau:

- Đối với Hợp đồng số: 289/2021/HERITAGE/HĐTP/SCG-TQ ký ngày 28/09/2021- Thi công hạ tầng kỹ thuật. Tính tại thời điểm Nhà thầu dừng thi công vào ngày 10 tháng 10 năm 2022 (tại thời điểm dừng thi công nhà thầu T2 vẫn không đạt được tiến độ về khối lượng và thời gian theo quy định của Hợp đồng) chi tiết công nợ cụ thể như sau:

Giá trị đề nghị thanh toán: 28.488.122.414 đ

Giá trị SCG đã thanh toán: 22.318.881.648 đ

Giá trị tạm ứng chưa thu hồi: 3.211.232.414 đ

Giá trị khấu trừ phạt chậm tiến độ theo quy định mục 6.5 của Hợp đồng là: 104 ngày 5.857.909.196đ

- Đối với Hợp đồng số: 2911/2021/HERITAGE/SCG-TQ ký ngày 29/11/2021
- Thi công kết cấu phần ngầm 59 căn biệt thự đại trà. Tính tại thời điểm Nhà thầu dừng thi công vào ngày 10 tháng 10 năm 2022 (tại thời điểm dừng thi công nhà thầu T2 vẫn không đạt được tiến độ về khối lượng và thời gian theo quy định của Hợp đồng) chi tiết công nợ như sau:

Giá trị đề nghị thanh toán: 56,767,890,363 VNĐ

Giá trị SCG đã thanh toán: 34,444,311,699 VNĐ

Giá trị tạm ứng chưa thu hồi: 34,444,311,699 VNĐ

Giá trị khấu trừ phạt chậm tiến độ theo quy định mục 6.5 của Hợp đồng là: 271 ngày. Trong đó chậm tiến độ của Hợp đồng là: 177 ngày: 6,601,798,692 VNĐ (giá trị phạt chậm tiến độ của hợp đồng).

2,295,046,350 VNĐ (giá trị phạt chậm tiến độ của Phụ lục số 02 hợp đồng)

Tổng cộng: 8,896,845,642 VNĐ.

- Đối với yêu cầu khởi kiện buộc SCG phải thanh toán cho T1 Quân số tiền gốc là: 32.262.890.555 đồng; tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 9%/năm tính đến hết ngày 15/4/2024 là: 2.895.849.727.

SCG xin trình bày ý kiến như sau:

- Đối với số tiền 32,262,890,554đ T2 căn cứ vào các hóa đơn đã xuất để tính thời hạn thanh toán và yêu cầu thanh toán là chưa đúng vì các lẽ như sau:

Thứ nhất: Nhà thầu đã vi phạm tiến độ thi công mà chưa được tính vào các hồ sơ thanh toán để khấu trừ.

Vì đây là Hợp đồng thi công xây dựng, Hồ sơ thanh toán dựa vào quy định tại điểm c, mục 9.3 của Hợp đồng: “Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 90% giá trị được nghiệm thu, xác nhận sau khi khấu trừ các khoản bồi thường, phạt và chi phí khác (nếu có)”. Như vậy, các khoản thanh toán giai đoạn này, SCG có quyền khấu trừ các khoản phạt vào Hồ sơ thanh toán. Tại thời điểm ký xác nhận Hồ sơ thanh toán giai đoạn (các IPC tạm tính) thì T2 vẫn đang thi công. Tuy nhiên, đến ngày 10/10/2022, nhà thầu T2 đã dừng thi công. Chính vì vậy, căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 9.6 của Hợp đồng: “tại bất kỳ đợt thanh toán nào, Bên A cũng giữ quyền để khấu trừ hoặc hiệu chỉnh lại giá trị đã thanh toán trước đó cho Bên B nếu có sai sót hoặc chưa phù hợp”. Căn cứ vào quy định của Hợp đồng thì các khoản thanh toán này SCG sẽ khấu trừ (1) phần tạm ứng chưa khấu trừ hết và (2) các khoản phạt vi phạm đối với Nhà thầu T2.

Giá trị công nợ gốc sẽ là: Giá trị đề nghị thanh toán trừ đi (1) phần tạm ứng chưa khấu trừ hết và (2) các khoản phạt vi phạm (3) giá trị đã thanh toán.

Tổng giá trị công nợ theo tính toán đối với Hợp đồng số 289/2021/HERITAGE/HDTP/SCG-TQ là: (-2,900,900,844đ).

Tổng giá trị công nợ theo tính toán của SCG đối với Hợp đồng số 2911/2021/HERITAGE/SCG-TQ là: 12,627,428,990đ.

Như vậy, nếu bù trừ công nợ tại thời điểm hiện tại thì SCG chỉ còn nợ nhà thầu T1 Quân số tiền là: 9,726,528,146đ.

Thứ hai: T2 vi phạm nghĩa vụ về duy trì Bảo lãnh tạm ứng và Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng. Ngày Bảo lãnh hết hạn là 30/4/2022.

Theo quy định của hợp đồng thì T2 có nghĩa vụ phải duy trì Bảo lãnh tạm ứng đến khi thu hồi hết tạm ứng hoặc đến khi hoàn thành công việc theo hợp đồng cộng thêm một khoảng thời gian là 28 ngày.

Theo quy định của hợp đồng thì T2 có nghĩa vụ phải duy trì Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, giá trị bảo lãnh bằng một khoản tiền đương đương 3% giá trị hợp đồng (bao gồm VAT) đến khi hoàn thành công việc theo hợp đồng cộng thêm một khoảng thời gian là 28 ngày.

Như vậy là tại thời điểm T2 gửi Hồ sơ yêu cầu thanh toán thì các Bảo lãnh này đã hết hạn và không được gia hạn theo quy định.

Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 12.1 Điều 12 của Hợp đồng có quy định: “Điều kiện cần và đủ để Bên A thực hiện các nghĩa vụ đối với Bên B là khi và chỉ khi Bên B hoàn thành các nghĩa vụ tương ứng của Bên B được nêu trong Hợp đồng này”.

Do đó, SCG có căn cứ để tạm dừng thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với T2.

Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày đến hạn thanh toán với mức lãi suất 9,0%/năm (tính đến ngày 15/4/2024) là 2.895.849.727 VNĐ. Nhà thầu T2 đang căn cứ vào mốc ngày xuất hóa đơn để tính là ngày chậm thanh toán là không đúng quy định tại Điều 9 của Hợp đồng bởi lẽ:

Theo quy định về thời hạn thanh toán là 30 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn thanh toán.

Thời hạn thanh toán được tính kể từ ngày SCG nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ (trong đó có hóa đơn VAT). Như vậy ngày nhà thầu xuất hóa đơn + 30 ngày làm việc = ngày đến hạn thanh toán.

Tại điểm d khoản 9.3 của Hợp đồng cũng quy định: “Bên A phải thanh toán cả mức lãi suất quá hạn áp dụng bằng mức lãi suất tiền gửi ngắn hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do ngân hàng nơi Bên B mở tài khoản công bố”.

Theo Hợp đồng có ghi nhận các Ngân hàng của Nhà thầu T2 là Ngân hàng V chi nhánh N, Ngân hàng TMCP S1 - Chi nhánh Đ, Ngân hàng TMCP S1 - chi nhánh T5 kinh doanh.

SCG đề nghị nhà thầu T2 chứng minh mức lãi suất nêu trên dựa trên căn cứ nào và cách tính lãi suất này. Hơn nữa, theo phân tích tại nội dung (1) thì Nhà thầu đã không có đầy đủ hồ sơ thanh toán (thiếu bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng do hết hạn mà không được gia hạn) nên chưa được giải quyết.

Từ các phân tích trên đây cho thấy rõ ràng việc khởi kiện của Công ty Cổ phần T2 là chưa có căn cứ. Chúng tôi kính đề nghị HĐXX xem xét:

Không chấp nhận yêu cầu thanh toán và yêu cầu về lãi suất của T2, do số liệu của Công ty T2 đưa ra yêu cầu trong Đơn Khởi Kiện chưa đúng (trong đó phần công nợ chưa tính toán giá trị tạm ứng chưa khấu trừ, chưa hoàn trả hết, số tiền phạt vi phạm tiến độ theo Hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ về gia hạn Bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng khi hết hạn);

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

- Căn cứ Điều 4 luật thương mại; Điều 144 Luật xây dựng; Điều 357, 280 Bộ luật dân sự; Điều 40; Điều 147; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận câu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*” giữa: Công ty cổ phần T2 đối với Công ty cổ phần T3.

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty Cổ phần T3 phải trả cho Công ty cổ phần T6 Quân số tiền 35.191.684.000đ (ba mươi lăm tỷ, một trăm chín một triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc 32.262.890.554đ và tiền lãi phát sinh đến hết ngày 15/5/2024 là 2.928.494.130đ.

Kể từ ngày 16/5/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại các hợp đồng:

- Hợp đồng số 289/2021/HERITAGE/HĐTP/SCG-TQ, ngày 28/9/2021;
- Hợp đồng số 2911/2021/HERITAGE/SCG-TQ ngày 29/11/2021;
- Hợp đồng số 136/2022/HERITAGE/SCG-TQ ngày 13/6/2022;
- Hợp đồng số 307/2022/METALAND /SCG-TQ ngày 30/7/2022.

[2] Đình chỉ yêu cầu của Công ty Cổ phần T2 đối với Công ty Cổ phần T3 về tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

[3] Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 143.191.000đ (một trăm bốn mươi ba triệu, một trăm chín mươi một nghìn đồng) Công ty Cổ phần T3 phải chịu.

Hoàn trả lại Công ty T4 tiền tạm ứng án phí 72.140.000đ theo biên lai thu số 0009629 ngày 25/4/2023, tại Chi cục Thi hành án quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng.

[4] Về lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc Công ty Cổ phần T3 phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần T2 5.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo qui định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định, ngày 17 tháng 6 năm 2024, bị đơn Công ty Cổ phần T3 kháng cáo Bản án sơ thẩm số 07/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ của bị đơn đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn và tiền lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần T2 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn Công ty Cổ phần T3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Còn Công ty T3 trong văn bản trình bày ý kiến ngày 23/8/2024 như sau:

Thứ nhất: Nhà thầu đã vi phạm tiến độ thi công mà chưa được tính vào các hồ sơ thanh toán để khấu trừ. Tiến độ vi phạm này là trước khi dừng thi công và sau khi nhà thầu gửi hồ sơ thanh toán.

Vì đây là Hợp đồng thi công xây dựng, Hồ sơ thanh toán dựa vào quy định tại điểm c, mục 9.3 của Hợp đồng: “Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 90% giá trị được nghiệm thu, xác nhận sau khi khấu trừ các khoản bồi thường, phạt và chi phí khác (nếu có)”. Như vậy, các khoản thanh toán giai đoạn này, SCG có quyền khấu trừ các khoản phạt vào Hồ sơ thanh toán. Tại thời điểm ký xác nhận Hồ sơ thanh toán giai đoạn (các IPC tạm tính) thì T2 vẫn đang thi công. Tuy nhiên, đến ngày 10/10/2022, nhà thầu T2 đã dừng thi công. Chính vì vậy, căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 9.6 của Hợp đồng: “tại bất kỳ đợt thanh toán nào, Bên A cũng giữ quyền để khấu trừ hoặc hiệu chỉnh lại giá trị đã thanh toán trước đó cho Bên B nếu có sai sót hoặc chưa phù hợp”. Căn cứ vào quy định của Hợp đồng thì các khoản thanh toán này SCG sẽ khấu trừ (1) phần tạm ứng chưa khấu trừ hết theo tỷ lệ và (2) các khoản phạt vi phạm đối với Nhà thầu T2.

Giá trị công nợ gốc sẽ là: Giá trị đề nghị thanh toán trừ đi (1) phần tạm ứng chưa khấu trừ hết và (2) các khoản phạt vi phạm (3) giá trị đã thanh toán.

Tổng giá trị công nợ theo tính toán đối với Hợp đồng số 289/2021/HERITAGE/HĐTP/SCG-TQ là: (-2,900,900,844 VND).

Tổng giá trị công nợ theo tính toán của SCG đối với Hợp đồng số 2911/2021/HERITAGE/SCG-TQ là: 12,627,428,990 VND.

Như vậy, nếu bù trừ công nợ tại thời điểm hiện tại thì SCG chỉ còn nợ nhà thầu T1 Quân số tiền là: 9,726,528,146 VND.

Thứ hai: T2 vi phạm nghĩa vụ về duy trì Bảo lãnh tạm ứng và Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng. Ngày Bảo lãnh hết hạn là 30/4/2022. Thời điểm nhà thầu trình hồ sơ thanh toán thì các bảo lãnh này đã không còn hiệu lực pháp luật. Chính vì vậy SCG có quyền dừng thanh toán theo quy định.

Theo quy định của hợp đồng thì T2 có nghĩa vụ phải duy trì Bảo lãnh tạm ứng đến khi thu hồi hết tạm ứng hoặc đến khi hoàn thành công việc theo hợp đồng cộng thêm một khoảng thời gian là 28 ngày.

Theo quy định của hợp đồng thì T2 có nghĩa vụ phải duy trì Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, giá trị bảo lãnh bằng một khoản tiền tương đương 3% giá trị hợp đồng (bao gồm VAT) đến khi hoàn thành công việc theo hợp đồng cộng thêm một khoảng thời gian là 28 ngày. Như vậy là tại thời điểm T2 gửi Hồ sơ yêu cầu thanh toán thì các Bảo lãnh này đã hết hạn và không được gia hạn theo quy định.

Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 12.1 Điều 12 của Hợp đồng có quy định: “Điều kiện cần và đủ để Bên A thực hiện các nghĩa vụ đối với Bên B là khi và chỉ khi Bên B hoàn thành các nghĩa vụ tương ứng của Bên B được nêu trong Hợp đồng này”. Do đó, SCG có căn cứ để dừng thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với T2 và không phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền lãi suất theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, đề nghị HĐXX không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần T3, giữ nguyên bản án sơ thẩm số

07/2024/KDTM-ST ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Công ty Cổ phần T3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần T3 về nghĩa vụ của bị đơn đối với số tiền gốc và lãi phải trả cho nguyên đơn Công ty cổ phần T2, thấy:

[2.1] Đối với tiền nợ gốc:

Công ty Cổ phần T2 (gọi tắt Công ty T2) và Công ty Cổ phần T3 (gọi tắt Công ty T3) có ký kết các Hợp đồng thi công về việc: “*Thi công Dự án Phân khu quy hoạch số 02 thuộc dự án Khu nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp T phía Đông đường T tại Phường H, Quận N, TP Đà Nẵng*”, bao gồm các hợp đồng sau và Công ty T2 cho rằng:

- Hợp đồng số: 289/2021/HERITAGE/HĐTP/SCG-TQ ký ngày 28/09/2021- Thi công hạ tầng kỹ thuật. Giá trị Hợp đồng là: 56.183.492.000 đồng, giá trị đề nghị thanh toán là: 28.488.122.414 đồng, đã thanh toán là: 22.318.881.648 đồng.

- Hợp đồng số: 2911/2021/HERITAGE/SCG-TQ ký ngày 29/11/2021 - Thi công kết cấu phần ngầm 59 căn biệt thự đại trà. Giá trị Hợp đồng là: 79.306.316.586 đồng, giá trị đề nghị thanh toán là: 56.767.890.363, đã thanh toán là: 34.444.311.199 đồng.

- Hợp đồng số: 136/2022/HERITAGE/SCG-TQ ký ngày 13/06/2022 - Thi công kết cấu của phần ngầm Beach Club. Công ty T2 đã gửi hồ sơ đề nghị tạm ứng với số tiền là 989.677.200đ và hồ sơ đề nghị thanh toán với số tiền 2.276.557.576đ nhưng không nhận được bất kỳ khoản nào từ Công ty T3. Tính đến hiện nay, Công ty T3 chưa thanh toán cho Công ty T2 tổng số tiền là 3.266.234.776đ mặc dù hồ sơ đã được phê duyệt và hóa đơn đã được phát hành.

- Hợp đồng số 307/2022/METALAND /SCG-TQ vào ngày 30/07/2022 với tổng giá trị Hợp đồng là 3.358.909.000đ. Ngày 26/10/2022, Công ty T2 đã có Công văn số 371/TQ-TU đề nghị Công ty T3 tạm ứng 15% giá trị Hợp đồng là 503.836.350đ

Công ty T2 đã thực hiện xong khối lượng công trình với tổng giá trị là 39.353.079.223đ và Công ty T2 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng 32.262.890.554đ, còn lại 7.090.188.668đ đã trình nhưng chưa được phía Công ty T3 xác nhận.

Xét thấy:

Đối với các phần trình bày của Công ty T3 cho rằng: Nhà thầu đã vi phạm tiến độ thi công mà chưa được tính vào các hồ sơ thanh toán để khấu trừ. Tiến độ vi phạm này là trước khi dừng thi công và sau khi nhà thầu gửi hồ sơ thanh toán.

HĐXX nhận định như sau: Từ ngày 22/02/2022 đến ngày 23/11/2023 Công ty T7 đã có 08 Công văn gửi Công ty T3 về việc: *Đề nghị thanh toán và phê duyệt các phát sinh, phụ lục hợp đồng*, trong đó nêu rõ: Công ty T3 thường xuyên chậm trễ trong việc thanh toán các khoản đến hạn cho Công ty T2, tình trạng nợ tồn đọng và trễ hạn kéo dài đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài chính của Công ty và lãi vay

Ngân hàng, buộc Công ty T2 phải tạm ngừng thi công công trình, tính đến ngày 22/02/2023, tổng số tiền gốc mà công ty T3 chưa thanh toán (đã được xuất hóa đơn, đã đầy đủ hồ sơ chứng từ) cho Công ty T2 là 32.262.890.555 đồng, số tiền lãi chậm thanh toán đến hết ngày 22/02/2023 là 1.693.552.035 đồng, tổng cộng: 33.956.442.590 đồng.

Tại phiên họp ngày 06/3/2023, đại diện của Công ty T3 - do ông Bùi Văn T - Tổng Giám đốc đã ký xác nhận nợ hiện tại là 39.353.079.223 đồng (trong đó đã xuất hóa đơn 32.262.890.554đ; 7.090.188.668 đồng hồ sơ đã trình chưa được xác nhận) và đưa ra kế hoạch trong 03 tháng tiếp theo 3, 4, 5 chưa thể thanh toán được ngày cho nhà thầu và trước ngày 15/3 sẽ xử lý xong các tồn đọng về hồ sơ. Hai bên thống nhất trước ngày 15/3 sẽ thống nhất hồ sơ quyết toán các gói thầu đang thi công và xử lý dứt điểm hồ sơ tồn đọng mà không hề đề cập gì đến việc chậm tiến độ thi công, nên phần trình bày của SCG về việc Công ty T2 chậm thi công là không có căn cứ.

Ngoài ra, Công ty T3 còn yêu cầu phải khấu trừ phần tạm ứng, công nợ chưa tính khấu trừ số tiền phạt vi phạm tiến độ theo Hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ về gia hạn bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng khi hết hạn.

HĐXX xét thấy, tại khoản 9.2 Điều 9 của Hợp đồng quy định Công ty T3 chỉ được thu hồi 100% giá trị tạm ứng khi khối lượng thanh toán cho Công ty T2 đạt 80% giá trị Hợp đồng. Nhưng đối với giá trị các Hợp đồng mà Công ty T3 đã thanh toán cho Công ty T2 đều chưa đạt 80% giá trị đề nghị thanh toán (chưa nói đến giá trị Hợp đồng).

Các công trình trên đã ngừng thi công vào ngày 10 tháng 10 năm 2022 và lý do ngừng thi công là do Công ty T3 không thực hiện việc thanh toán cho các hạng mục công trình mà Công ty T2 đã thực hiện, nên mới dẫn đến việc ngừng thi công. Như vậy, việc dừng thi công phần lỗi thuộc về phía công ty T3.

Mặt khác, ngày 24/8/2023 Công ty T3 có công văn số 72/2023, nội dung cho rằng các Hợp đồng 289, 2510, 2911, PLHĐ số 02 của Hợp đồng số 2911, nhà thầu bị phạt do chậm tiến độ là 15.685.097.225 đồng và sẽ khấu trừ vào các IPC thanh toán, số tiền tạm ứng chưa khấu trừ/thu hồi 4.010.536.446 đồng sẽ tiến hành thu /khấu trừ vào giá trị thanh toán.

Vì vậy, Cấp sơ thẩm cũng đã nhận định đối với số tiền tạm ứng mà Công ty T2 đã tạm ứng sẽ được khấu trừ khi bên Công ty T3 thanh toán số tiền công nợ cho Công ty T2 là phù hợp và tuyên buộc Công ty T3 có nghĩa vụ phải trả cho Công ty T2 tiền gốc là 32.262.890.554 đồng là có căn cứ, nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nội dung này của Công ty T3.

Đối với trình bày của Công ty T3 cho rằng: T2 vi phạm nghĩa vụ về duy trì Bảo lãnh tạm ứng và Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng. Ngày Bảo lãnh hết hạn là 30/4/2022. Thời điểm nhà thầu trình hồ sơ thanh toán thì các bảo lãnh này đã không còn hiệu lực pháp luật. Chính vì vậy SCG có quyền dừng thanh toán theo quy định.

Xét thấy: Trên thực tế, Công trình đã ngừng thi công vào ngày 10/10 /2022 và lý do ngừng thi công là do Công ty T3 không thực hiện việc thanh toán đối với các hạng mục công trình mà T2 đã thực hiện. Công ty T3 cho rằng có quyền dừng thanh

toán với lý do T2 vi phạm nghĩa vụ về duy trì Bảo lãnh tạm ứng và Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng là không có căn cứ. Mặt khác, tại phiên họp ngày 06/3/2023 Công ty T3 cũng không đề cập đến nội dung này. Cấp sơ thẩm cũng đã nhận định các chứng thư bảo lãnh của ngân hàng đã hết thời hiệu bảo lãnh và việc tranh chấp giữa Công ty T2 đối với Công ty T3 không còn liên quan đến các ngân hàng nữa, nên không xem xét quyền lợi, nghĩa vụ của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này, vì vậy HĐXX cấp phúc thẩm không đề cập đến.

[2.2] Về tiền lãi:

Căn cứ điểm d, khoản 9.3 Điều 9 của các hợp đồng các bên đã thỏa thuận: *“Quá thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thời hạn thanh toán quy định tại mục b khoản 9.3 mà các bên chưa thực hiện việc thanh toán. Bên A sẽ phải thanh toán cả mức lãi suất quá hạn (áp dụng bằng mức lãi suất tiền gửi ngắn hạn) áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do ngân hàng nơi bên B mở tài khoản công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán đến ngày bên A thanh toán đầy đủ cho bên B”*.

Như vậy, sau 30 ngày làm việc kể từ ngày xuất hóa đơn mà Công ty T3 vẫn chưa thanh toán cho Công ty T2 thì Công ty T2 sẽ tính lãi chậm thanh toán kể từ ngày chậm thanh toán là ngày sau ngày xuất hóa đơn cho đến ngày Công ty T3 thanh toán thực tế cho Công ty T2.

Tại biên bản họp ngày 06/03/2023, Công ty T2 đã ghi rõ số ngày chậm thanh toán tính từ ngày xuất hóa đơn và Công ty T3 đã ký xác nhận mà không có bất kỳ phản đối nào.

Thực tế, Công ty T2 chỉ tính lãi kể từ ngày thứ 25 tính từ ngày xuất hóa đơn là phù hợp với thỏa thuận mà các bên đã ký kết và mức lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi mà bên Công ty T2 áp dụng có giao động từ 5,60% đến 7,40%/ năm (tùy theo từng Hợp đồng cụ thể), số tiền lãi chậm thanh toán của Công ty T3 tính đến ngày 15/5/2024 là 2.928.494.130đ và được cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ và phù hợp với Điều 468 Bộ luật dân sự, nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của Công ty T3.

Từ những phân tích ở trên, Cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của Công ty T2, buộc Công ty T3 phải trả cho Công ty T2 tiền nợ gốc: 32.262.890.554đ và 2.928.494.130đ tiền lãi, tổng cộng: 35.191.684.000đ là đúng pháp luật, nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty T3.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Công ty T3 là phù hợp với nhận định của HĐXX, nên chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của Công ty T3 không được chấp nhận, nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty Cổ phần T3. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2024/KDTM - ST ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ Điều 4 luật thương mại; Điều 144 Luật xây dựng; các Điều 280, 357 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Xử:

1. Buộc Công ty cổ phần T3 phải trả cho Công ty cổ phần T2 số tiền 35.191.684.000đ (*ba mươi lăm tỷ, một trăm chín một triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn đồng*). Trong đó, tiền nợ gốc là 32.262.890.554 đồng và tiền lãi phát sinh đến hết ngày 15/5/2024 là 2.928.494.130 đồng.

Kể từ ngày 16/5/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại các hợp đồng:

- Hợp đồng số 289/2021/HERITAGE/HĐTP/SCG-TQ, ngày 28/9/2021.
- Hợp đồng số 2911/2021/HERITAGE/SCG-TQ ngày 29/11/2021.
- Hợp đồng số 136/2022/HERITAGE/SCG-TQ ngày 13/6/2022.
- Hợp đồng số 307/2022/METALAND /SCG-TQ ngày 30/7/2022.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 143.191.000đ (*một trăm bốn mươi ba triệu, một trăm chín mươi một nghìn đồng*) Công ty cổ phần T3 phải chịu.

Hoàn trả lại Công ty cổ phần T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 72.140.000đ (*bảy mươi hai triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0009629 ngày 25/4/2023, tại Chi cục Thi hành án quận N, thành phố Đà Nẵng.

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần T3 phải chịu là 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0003334 ngày 28/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Công ty cổ phần T3 đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận N;
- TAND quận N;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đỗ Thị Thúy Năng